

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
TÂY
NINH

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH
, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU TÂY
NINH,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.14
MST:3900242776
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.07.15
15:16:03+07:00
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2025

(09/07/2025)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2025
 Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.105.177.913	251.282.046.327
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	180.953.177.689	182.615.110.008
1. Tiền	111		47.617.920.292	6.189.243.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.335.257.397	176.425.866.757
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.271.269.586	4.849.322.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.736.647.951	277.593.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		483.450.800	381.790.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	18.170.873.153	4.309.641.047
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	64.371.143.187	62.239.648.290
1. Hàng tồn kho	141		64.371.143.187	62.239.648.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		509.587.451	1.577.965.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	509.587.451	1.577.965.946
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.484.566.275.357	1.488.216.877.616
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	0
II- Tài sản cố định	220		251.104.886.792	223.428.815.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	251.104.886.792	223.428.815.855
*Nguyên giá	222		536.945.379.362	499.217.592.421
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.840.492.570)	(275.788.776.566)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.120.000.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	112.691.863.235	144.323.494.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.691.863.235	144.323.494.803

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.119.390.995.136	1.119.390.995.136
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.721.943.602)	(14.721.943.602)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.378.530.194	1.073.571.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.378.530.194	1.073.571.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.757.671.453.270	1.739.498.923.943
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		71.794.555.755	90.938.948.837
I- Nợ ngắn hạn	310		71.794.555.755	90.938.948.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.844.913.651	2.193.616.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.152.010.130	11.539.093.800
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.353.960.966	8.151.132.377
4. Phải trả người lao động	314		21.167.073.437	44.783.245.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.849.671.740	2.637.321.879
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	771.612.426	623.768.439
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.655.313.405	21.010.770.696
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.685.876.897.515	1.648.559.975.106
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.685.876.897.515	1.648.559.975.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.793.323.681	153.693.589.941
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		85.805.026.332	12.969.627.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.988.297.349	140.723.962.229
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.757.671.453.270	1.739.498.923.943

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.017.178.495	57.119.921.850	204.291.396.662	155.918.055.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	75.017.178.495	57.119.921.850	204.291.396.662	155.918.055.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	47.620.675.710	43.903.381.693	129.075.160.912	127.578.262.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.396.502.785	13.216.540.157	75.216.235.750	28.339.792.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.889.763.908	9.161.192.210	11.193.943.824	13.184.894.710
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.949.216	1.244.628.290	7.975.163	1.248.734.583
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	541.433.812	682.653.642	1.065.613.427	1.451.355.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.814.304.817	5.223.828.655	15.815.075.314	11.413.573.453
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		26.922.578.848	15.226.621.780	69.521.515.670	27.411.024.001
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.260.209.219	2.455.744.512	1.740.598.795	3.030.969.957
12. Chi phí khác	32	VI.8	385.982.330	400.982.373	817.025.916	758.538.717
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		874.226.889	2.054.762.139	923.572.879	2.272.431.240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.796.805.737	17.281.383.919	70.445.088.549	29.683.455.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.522.670.974	1.146.782.178	7.456.791.200	2.225.279.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.274.134.763	16.134.601.741	62.988.297.349	27.458.175.322

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái 3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		195.423.905.000	160.178.357.349
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(42.619.788.787)	(69.130.306.623)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(112.350.687.635)	(71.413.953.538)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(12.161.251.825)	(4.066.241.294)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.485.168.942	7.977.269.331
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(34.402.704.292)	(63.431.768.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.625.358.597)	(39.886.643.091)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.949.718.552)	(8.486.912.691)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88.676.168	0
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.685.758.837	7.598.810.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		824.716.453	(888.102.214)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.800.642.144)	(40.774.745.305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		182.615.110.008	88.980.080.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		138.709.825	50.697.906
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		180.953.177.689	48.256.033.146

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siem Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
+ Xưởng chế biến cao su	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
+ Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Bình Linh	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Cầu Sắt	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Cùi	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Lầy	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	412.328.616	205.050.289
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	47.205.591.676	5.984.192.962
- Các khoản tương đương tiền	133.335.257.397	176.425.866.757
Cộng	180.953.177.689	182.615.110.008
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	0	36.951.850.950	36.951.850.950	0	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	1.134.112.938.738	(14.721.943.602)	1.119.390.995.136	1.134.112.938.738	(14.721.943.602)	1.119.390.995.136
	0	0	0	0	0	0
3-Phải thu của khách hàng				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				8.736.647.951	277.593.354	
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%						
trở lên trên tổng phải thu khách hàng				8.736.647.951	273.718.354	
+ Công ty TNHH SXTM Việt Thổ				1.594.695.000	0	
+ Công Ty TNHH Minh Thy Vàng				6.866.841.159	0	
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)				60.167.349	67.879.036	
+ Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm				119.702.318	119.702.318	
+ Tiền khám chữa bệnh T.6/2025				95.242.125	86.137.000	
-Các khoản phải thu khách hàng khác				0	3.875.000	
Cộng				8.736.647.951	277.593.354	
				0	0	

4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a- Ngắn hạn						
-Phải thu về lãi tiền gửi		351.447.979		213.390.979		
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		7.328.646.361		2.708.938.446		
-Phải thu cổ tức Công ty CP Cao su Việt Lào		8.233.018.210		0		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		563.591.811		73.163.195		
- Phải thu khác		1.694.168.792		1.314.148.427		
Cộng		18.170.873.153	0	4.309.641.047	0	
		0		0		
b- Dài hạn						
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0	
Cộng		0	0	0	0	
		0		0		
5- Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm		(119.702.318)		(119.702.318)		
Cộng		(119.702.318)	0	(119.702.318)	0	
		0		0		
6-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
-Nguyên liệu, vật liệu		29.546.688.468		12.918.000.675		
-Công cụ, dụng cụ		8.865.625.566		3.512.253.894		
-Chi phí SX, KD dở dang		4.844.228.779		4.354.930.114		
-Thành phẩm		20.657.042.986	0	40.674.860.234	0	
-Hàng hóa		457.557.388		779.603.373		
-Hàng gửi đi bán		0		0		
Cộng		64.371.143.187	0	62.239.648.290	0	
		0	0	0	0	

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	112.691.863.235	112.691.863.235	144.323.494.803	144.323.494.803
Cộng	112.691.863.235	112.691.863.235	144.323.494.803	144.323.494.803
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành		199.462.727			37.528.324.214	37.727.786.941
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	83.780.664.777	97.658.878.650	31.812.798.446	6.620.569.280	317.072.468.209	536.945.379.362
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
-Tăng do khấu hao trong năm	1.152.890.964	1.470.984.588	410.622.318	22.271.376	6.994.946.758	10.051.716.004
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	69.011.754.585	92.976.090.915	27.820.348.400	6.524.640.892	89.507.657.778	285.840.492.570
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855
-Tại ngày cuối năm	14.768.910.192	4.682.787.735	3.992.450.046	95.928.388	227.564.810.431	251.104.886.792
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Khấu hao trong năm		0	0	0	0	0
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0
						0
10-Chi phí trả trước					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác					509.587.451	1.577.965.946
Cộng					0	509.587.451
b/ Dài hạn						
- Chi phí thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững					1.378.530.194	1.073.571.822
Cộng					0	1.378.530.194
11- Tài sản khác						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					0	0
+ Tiền thuê đất					0	0
Cộng					0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

0

0

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.844.913.651	17.844.913.651	2.193.616.560	2.193.616.560
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	17.711.364.951	17.711.364.951	2.084.888.156	2.084.888.156
+ Công ty CP Cơ Khí Cao su	212.760.000	212.760.000	212.760.000	212.760.000
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	150.831.156	150.831.156	0	0
+ Cty TNHH TMDV SX XNK Đức Thành	14.502.306.820	14.502.306.820	0	0
+ Cty TNHH Tín Thành	0	0	43.500.000	43.500.000
+ Cty TNHH MTV Phạm Thiện Anh	2.287.772.060	2.287.772.060	0	0
+ Cty TNHH DVKT An Nguyễn	0	0	126.579.200	126.579.200
+ Cty CP F.A	372.187.515	372.187.515	961.669.956	961.669.956
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	0	0	143.280.000	143.280.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	17.750.000	17.750.000	354.620.000	354.620.000
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	24.679.000	24.679.000	24.679.000	24.679.000
+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam	0	0	217.800.000	217.800.000
+ Cty TNHH Bảo Hộ Lao Động Minh Ngọc	143.078.400	143.078.400		
- Phải trả cho các đối tượng khác	133.548.700	133.548.700	108.728.404	108.728.404
Cộng	17.844.913.651	17.844.913.651	2.193.616.560	2.193.616.560
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Thuế GTGT	665.066.443	7.100.101.014	5.928.846.336	1.836.321.121
+Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
+Thuế TNDN	7.227.131.599	7.456.791.200	12.161.251.825	2.522.670.974
+Tiền thuê đất	0	3.972.060.336	0	3.972.060.336
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	244.805.055	5.112.555.641	5.339.659.361	17.701.335
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	14.129.280	36.834.720	45.756.800	5.207.200
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	31.500.000	31.500.000	0
Cộng	8.151.132.377	23.737.428.616	23.534.600.027	8.353.960.966
	0	0	0	0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chỉ phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	5.849.671.740	2.637.321.879
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	640.550.000	695.110.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	166.000.000	150.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca T.06/2025	836.858.500	911.024.500
- Trích trước chi phí tiền điện T.06/2025	294.134.535	386.576.241
- Trích trước chi phí phân bón 2025	3.683.500.791	0
- Các khoản trích trước khác	228.627.914	494.611.138
Cộng	5.849.671.740	2.637.321.879
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	771.612.426	623.768.439
- Kinh phí công đoàn	491.082.324	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	64.838.803	246.901.058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	103.200.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.490.799	273.666.881
Cộng	771.612.426	623.768.439
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
	0	0
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	549.905,21	6.599,08
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	10.975.934.875	30.467.721.241
-Doanh thu bán thành phẩm	190.499.313.754	119.964.365.300
-Doanh thu dịch vụ	2.816.148.033	5.485.968.462
Cộng	0	155.918.055.003
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	10.975.934.875	30.467.721.241
-Doanh thu thuần bán thành phẩm	190.499.313.754	119.964.365.300
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.816.148.033	5.485.968.462
Cộng	0	155.918.055.003
4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.900.192.979	29.840.492.984
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.425.257.535	92.277.522.799
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.749.710.398	5.460.246.418
Cộng	0	127.578.262.201
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi	2.812.461.725	532.677.055
-Cô tức, lợi nhuận được chia	8.233.018.210	12.068.293.796
-Lãi chênh lệch tỷ giá	11.620.712	533.225.953
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	136.843.177	50.697.906
Cộng	0	13.184.894.710
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.975.163	10.233.321
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	1.238.501.262
Cộng	0	1.248.734.583
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	41.431.168	92.160.500
-Khác	1.699.167.627	2.938.809.457
Cộng	0	3.030.969.957
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	3.400.000	0
-Khác	813.625.916	758.538.717
Cộng	0	758.538.717

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	15.815.075.314	11.413.573.453
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		12.141.624.962	8.040.859.658
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		438.016.799	408.653.553
+ Nhân viên quản lý		6.257.153.609	5.077.152.638
+ Khấu hao TSCĐ		411.151.086	450.841.086
+ Thuế, phí, lệ phí		177.930.434	213.300.397
+ Dịch vụ mua ngoài		451.647.625	628.358.994
+ Trợ cấp nghỉ việc		4.405.725.409	1.262.552.990
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	3.673.450.352	3.372.713.795
		Kỳ này	Kỳ trước
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	1.065.613.427	1.451.355.475
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		980.613.427	1.394.381.104
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		674.429.901	982.085.961
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		208.324.150	215.196.843
+ Chi phí quảng cáo		18.518.518	83.518.518
+ Chi phí xuất khẩu		79.340.858	113.579.782
- Các khoản chi phí bán hàng khác		85.000.000	56.974.371
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.456.791.200	2.225.279.919
Cộng	0	7.456.791.200	2.225.279.919
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		0	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		0	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		0	0

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	563.600.000
+ Tiền thù lao	52.844.000
Cộng	616.444.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Phải thu khác	795.974.210
- Cty CP Cơ khí cao su	
+ Phải trả tiền sửa chữa và cung cấp phụ tùng	212.760.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền tư vấn kỹ thuật BVTV	150.831.156
+ Phải trả tiền mua thuốc bảm dính, LSMC 99.	37.494.744
	188.325.900
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	
+ Bán mù cao su (nội địa)	10.148.423.500
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	10.003.423.500
	145.000.000
- Phát sinh đã trả	
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2024 + quý 1/2025	18.000.000
	18.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.337.580.166
	1.337.580.166
- Phát sinh đã thu	
+ Thu các khoản BHXH	392.707.923
	392.707.923

* Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An	
- Phát sinh đã thu	2.987.756.807
+ Thu tiền gia công mù cao su	2.946.323.451
+ Thu tiền bóc xếp mù cao su nguyên liệu gia công	21.433.356
+ Thu khác	20.000.000
- Phát sinh đã trả	57.926.001
+ Hoàn trả tiền chuyển thừa	57.926.001
* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	
- Phát sinh đã thu	21.562.349
+ Thu tiền bán xăng dầu	21.562.349

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.220.287.658.751	80.868.036.136	(43.777.986.793)	1.557.377.708.094
Tăng vốn trong kỳ	0	18.356.713.207	140.723.962.229	0	159.080.675.436
-Lãi trong năm trước	0	0	140.723.962.229	0	140.723.962.229
-Phân phối lợi nhuận	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Phân phối lợi nhuận	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	1.238.644.371.958	153.693.589.941	(43.777.986.793)	1.648.559.975.106
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	1.238.644.371.958	153.693.589.941	(43.777.986.793)	1.648.559.975.106
Tăng vốn trong kỳ	0	42.217.188.669	62.988.297.349	0	105.205.486.018
-Lãi trong kỳ	0	0	62.988.297.349	0	62.988.297.349
-Phân phối lợi nhuận	0	42.217.188.669	0	0	42.217.188.669
-Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	(67.888.563.609)	0	(67.888.563.609)
- Phân phối lợi nhuận 2024	0	0	(67.888.563.609)	0	(67.888.563.609)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	1.280.861.560.627	148.793.323.681	(43.777.986.793)	1.685.876.897.515